

Số: 597 /QĐ-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 16 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học
ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Thông tư số 22/2017/TT - BGDDT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo đại học;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT - BGDDT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDDT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quyết định số 17/VBHN-BGDDT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học, áp dụng từ khóa 2021.

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học là cơ sở để lập kế hoạch hoạt động và phối hợp hoạt động giữa các đơn vị theo chức năng nhiệm vụ đã được phân công.

Điều 3. Phòng Đào tạo, Khoa Công nghệ thực phẩm và Công nghệ sinh học, các đơn vị chức năng có liên quan và sinh viên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TC.

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Thanh Nhã

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 538/QĐ-ĐHKTCN ngày 16 tháng 12 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật hóa học
(Chemical Engineering)
Mã ngành: 7510401
Tên văn bằng: Kỹ sư
Loại hình đào tạo: Chính quy
Hình thức đào tạo: Tập trung
Thời gian đào tạo: 4,5 năm
Đơn vị quản lý: Khoa Công nghệ thực phẩm và Công nghệ sinh học
Số tín chỉ: 150 (Không tính các học phần điều kiện)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước/ song hành
Giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất					11				
1	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (*)	HK phụ năm 1	2	2		37	8	
2	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh (*)		2	2		22	8	
3	CB052	GDQP3: Quân sự chung (*)		2	2		14	16	
4	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (*)		2	2		4	56	
5	CB035	Giáo dục thể chất 1 (*)	HK phụ năm 1	1	1			45	
6	CB036	Giáo dục thể chất 2 (*)		1	1			45	CB035 (1)
7	CB037	Giáo dục thể chất 3 (*)		1	1			45	CB036 (1)
Kiến thức giáo dục đại cương					39	2			
8	CB040	Triết học Mác Lênin	1	3	3		45		
9	CB023	Anh văn căn bản 1	1	4	4		60		
10	CB033	Giải tích 1	1	3	3		45		
11	CB007	Vật lý 1	1	2	2		30		
12	CB029	TT. Vật lý 1	1	1	1			30	CB007 (2)
13	CB041	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	2	2		30		CB040 (1)
14	TT092	Tin học căn bản	2	2	2		15	30	
15	CB024	Anh văn căn bản 2	2	3	3		45		CB023 (1)
16	CB034	Giải tích 2	2	3	3		45		CB033 (1)
17	CB003	Đại số tuyến tính	2	2	2		30		
18	CB008	Vật lý 2	2	2	2		30		CB007 (1)
19	CB030	TT. Vật lý 2	2	1	1			30	CB008 (2)
20	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	2		30		CB041 (1)



TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước/ song hành
21	CB004	Pháp luật đại cương	3	2	2		30		
22	CB025	Anh văn căn bản 3	3	3	3		45		CB024 (1)
23	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	2	2		30		CB042 (1)
24	CB044	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	5	2	2		30		CB043 (1)
25	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	7	2		2	30		
26	QL030	Marketing căn bản	7	2			30		
27	QL009	Quản trị học đại cương	7	2			30		
28	CB012	Kỹ năng giao tiếp	7	2			30		
Kiến thức cơ sở ngành					36	4			
A. Kiến thức bắt buộc									
29	KH001	Những nguyên lý hóa học cơ bản	1	2	2		30		
30	KH006	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật hóa học	1	1	1		15		
31	KH002	Hóa vô cơ	2	2	2		30		KH001 (1)
32	KH003	TT Hóa vô cơ	2	1	1			30	KH002 (2)
33	KH007	Cân bằng vật chất và năng lượng	3	3	3		45		
34	KH004	Hóa hữu cơ	3	2	2		30		KH001 (1), KH005 (2)
35	KH005	TT Hóa hữu cơ	3	1	1			30	KH001 (1), KH004 (2)
36	CB027	Hóa phân tích	4	2	2		30		KH001 (1), CB028 (2)
37	CB028	TT Hóa phân tích	4	1	1			30	CB027 (2)
38	KH008	Hóa lý 1	4	2	2		30		CB007 (1), CB033 (1), KH001 (1)
39	CK003	Vẽ kỹ thuật	4	3	3		30	30	
40	TP011	Thống kê - phép thí nghiệm	4	2	2		20	20	
41	KH014	Cơ học lưu chất	4	2	2		30		CB003 (1), CB033 (1), CB034 (1)
42	KH009	Hóa lý 2	5	2	2		30		KH008 (1)
43	KH010	TT Hóa lý	5	1	1			30	KH008 (1), KH009 (2)
44	KH019	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành kỹ thuật	5	2	2		30		
45	DI011	Toán kỹ thuật	5	3	3		30	30	CB003 (1), CB034 (1)
46	KH021	Anh văn chuyên ngành KTHH	5	2	2		30		CB023 (1), CB024 (1), CB025 (1)
47	KH022	Cơ học ứng dụng	6	2	2		30		CB003 (1), CB033 (1)
						4			
B. Kiến thức tự chọn									
48	KH023	Đạo đức trong ngành kỹ thuật	7	2		2	30		
49	TP015	Nước cấp, nước thải kỹ nghệ	7	2			30		CB027 (1)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước/ song hành
50	KH024	Hóa học xanh	7	2			30		KH001 (1), KH002 (1)
51	KH026	An toàn trong các quy trình hóa học	8	2		2	30		
52	KH025	Quản lý và xử lý chất thải nguy hại	8	2			30		
53	KH027	Quản lý và xử lý chất thải rắn	8	2			30		
Kiến thức chuyên ngành					35	34			
A. Kiến thức bắt buộc									
54	KH013	Quá trình và thiết bị cơ học	3	2	2		30		
55	KH012	Quá trình và thiết bị Truyền nhiệt	4	2	2		30		KH008 (2)
56	KH011	Quá trình và thiết bị Truyền khối	5	2	2		30		KH007 (1), KH008 (1)
57	KH017	TT QTTB 1 (PTN) - KTHH	5	1	1			30	KH011 (1), KH012 (1), KH013 (1),
58	KH018	TT QTTB 2 (Nhà máy) - KTHH	6	1	1			60	KH011 (1), KH012 (1), KH013 (1),
59	KH015	Đồ án QTTB - KTHH	6	2	2			60	KH011 (1), KH012 (1), KH013 (1), CK003 (1), KH022 (2)
60	KH016	Cơ sở tính toán và thiết kế thiết bị hóa chất	6	2	2		30		KH022 (2)
61	KH029	Mô hình hóa và tối ưu hóa - KTHH	6	3	3		45		CB033 (1), CB034 (1)
62	KH030	Điều khiển quá trình - KTHH	6	2	2		30		DI011 (1), KH029 (2)
63	KH032	Kỹ thuật phản ứng	6	3	3		45		KH008 (1), KH009 (1)
64	KH034	Thực tập chuyên ngành KTHH	Học kỳ phụ năm 3	2	2			120	
65	KH036	Thiết kế P&ID	7	2	2		30		
66	KH052	Cơ sở thiết kế nhà máy và quy trình hóa học	7	3	3		45		KH011 (1), KH012 (1)
67	KH028	Đồ án chuyên ngành KTHH	7	2	2			60	
68	KH053	Mô phỏng trong KTHH	8	2	2			60	KH011 (1), KH012 (1)
69	KH033	Đồ án thiết kế và chế tạo sản phẩm	8	2	2			60	
70	KH035	Các phương pháp phân tích hiện đại	9	2	2		28	04	CB027 (1), CB028 (1)
B. Kiến thức tự chọn (tối thiểu 22 TC)						22			
71	DI013	Cơ sở điều khiển tự động	7	3		6	30	30	DI011 (1)
72	DI603	Kỹ thuật điện B	7	3			30	30	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước/ song hành
73	KH038	Các quy trình sản xuất trong công nghiệp hóa học	7	2			30		
74	KH041	Công nghệ hóa mỹ phẩm – Hương liệu	7	2			25	10	KH004 (1)
75	TP048	Sản xuất sạch hơn	7	2			30		
76	DI315	Điều khiển lập trình logic	8	2			15	30	CB008 (1)
77	KH042	Kỹ thuật sản xuất chất dẻo	8	2			30		KH004 (1)
78	KH060	Chất màu vô cơ trong công nghiệp	8	2		6	30		
79	KH043	Hóa học chất kích thích và bảo vệ thực vật	8	2			30		KH004 (1)
80	KH063	Công nghệ sản xuất phân bón	8	2			30		
81	KH057	Kỹ thuật sản xuất chất kết dính vô cơ	8	2		4	30		
82	KH058	Kỹ thuật sấy - KTHH	8	2			30		
83	KH062	Quản lý chất lượng	8	2			30		
84	KH039	Hóa học các chất hoạt động bề mặt	9	2			30		KH004-(1)
85	KH048	Các kỹ thuật và phương pháp chuẩn bị mẫu phân tích	9	2		6	30		
86	KH054	Phương pháp số	9	2			30		CB033 (1), CB034 (1), CB003 (1)
87	KH056	Kỹ thuật sản xuất thủy tinh	9	2			30		
C. Học phần tốt nghiệp						12			
88	KH061	Khóa luận tốt nghiệp KTHH	9	12				540	
89	KH047	Thực tập tốt nghiệp KTHH	9	12				360	
90	KH031	Kỹ thuật xúc tác	9	2		12	30		
91	KH040	Hóa keo	9	2			30		
92	KH037	Ăn mòn và bảo vệ kim loại	9	2			30		
93	KH050	Kỹ thuật phân tích nước và nước thải	9	2			30		CB027 (1)
94	KH045	Giản đồ pha	9	2			30		KH002 (1), KH008 (1)
95	KH065	Công nghệ sản xuất các hợp chất vô cơ	9	2			30		

Ghi chú: Học phần có dấu (*) là những học phần điều kiện, không tính vào điểm trung bình chung tích lũy; (1): học phần học trước; (2): học phần song hành



NGND.PGS. TS Huỳnh Thanh Nhã

Cần Thơ, ngày 01 tháng 6 năm 2021
KHOA CN THỰC PHẨM VÀ CN SINH HỌC
TRƯỞNG KHOA

TS. Đoàn Thị Kiều Tiên